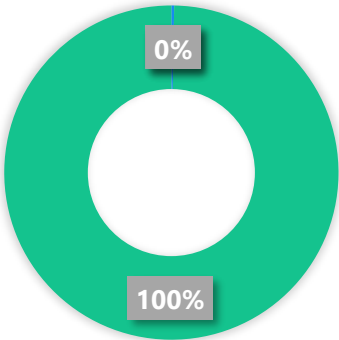


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

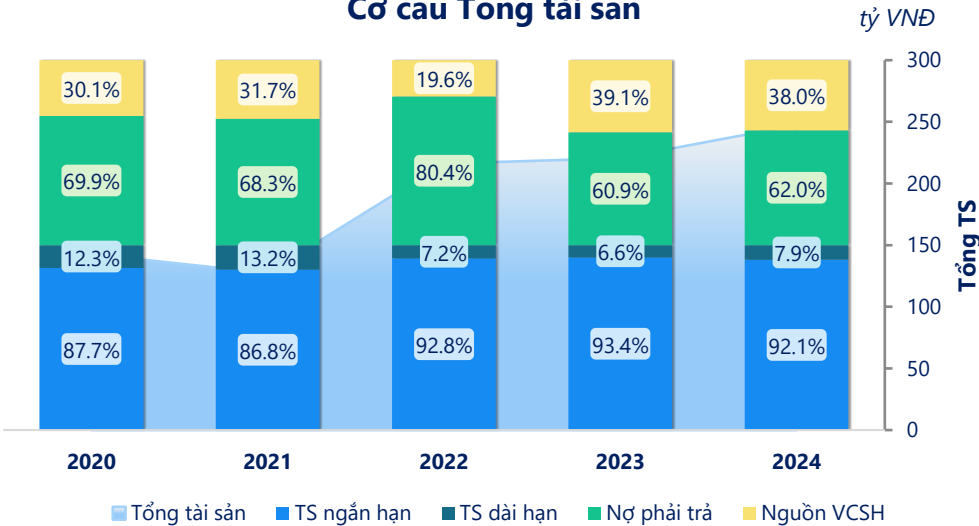
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		25,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,800		
SL cổ phiếu LH		8,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		94		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		206		
P/E		26.4		
EPS		977		
	YTD	1T	3T	6T
CJC		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

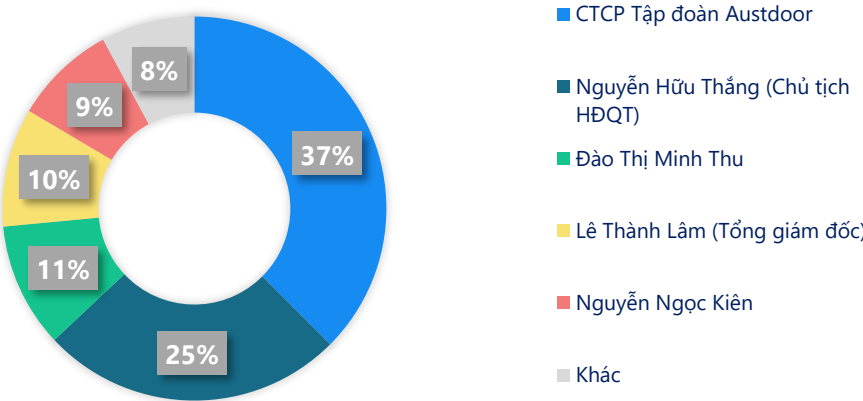
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CJC** năm 2024 tăng trưởng **12.2%** so với năm trước, đạt **247.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

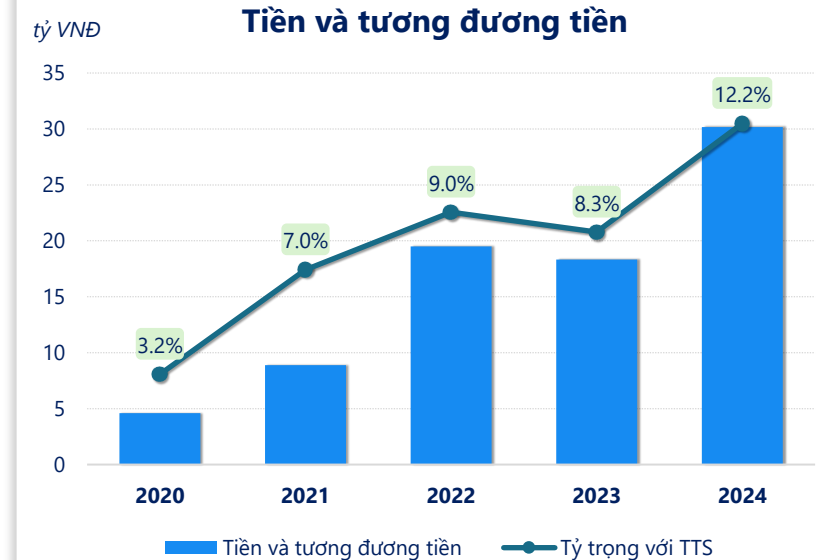
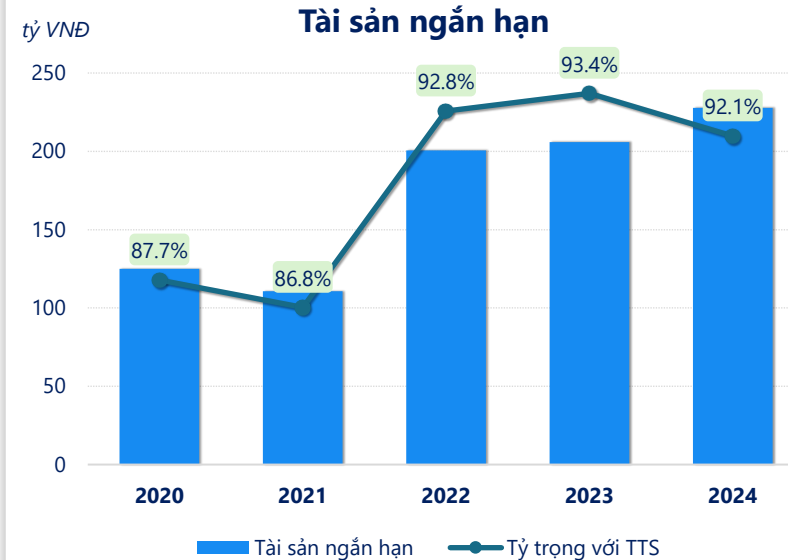
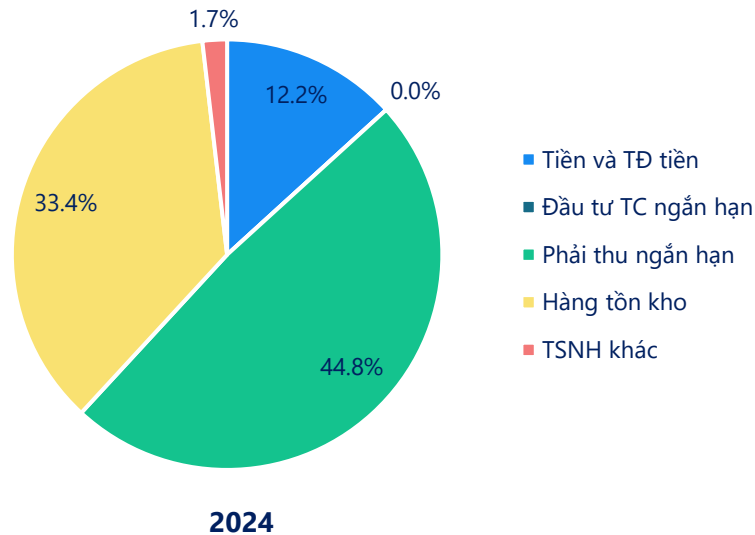
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.27% và không có sở hữu nhà nước.

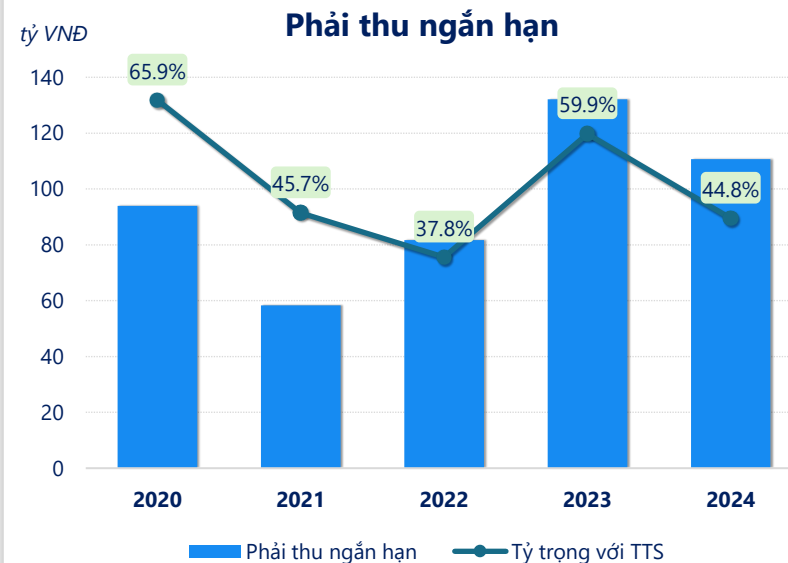
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Austdoor** sở hữu **37.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hữu Thắng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 25.5% và đứng thứ 3 là Đào Thị Minh Thu nắm giữ 10.5%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

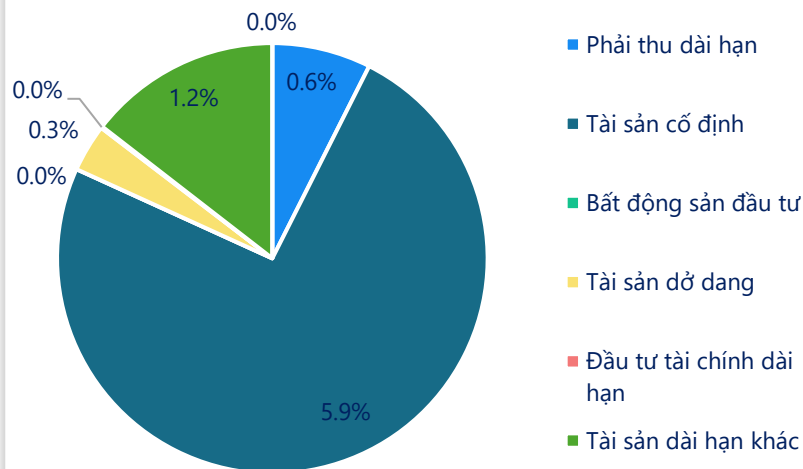


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CJC đạt **227.7** tỷ đồng, tăng trưởng **10.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 33.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



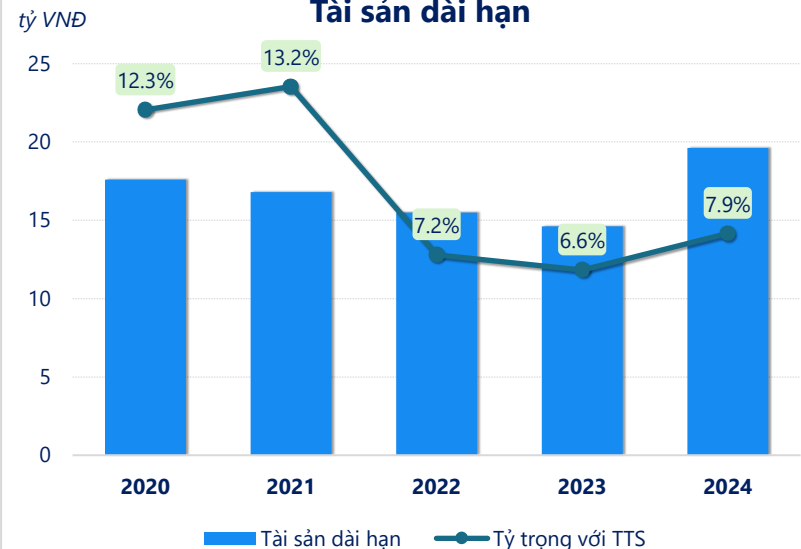
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **34.3%** so với năm trước và đạt **19.61** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.93%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.90%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.15%.

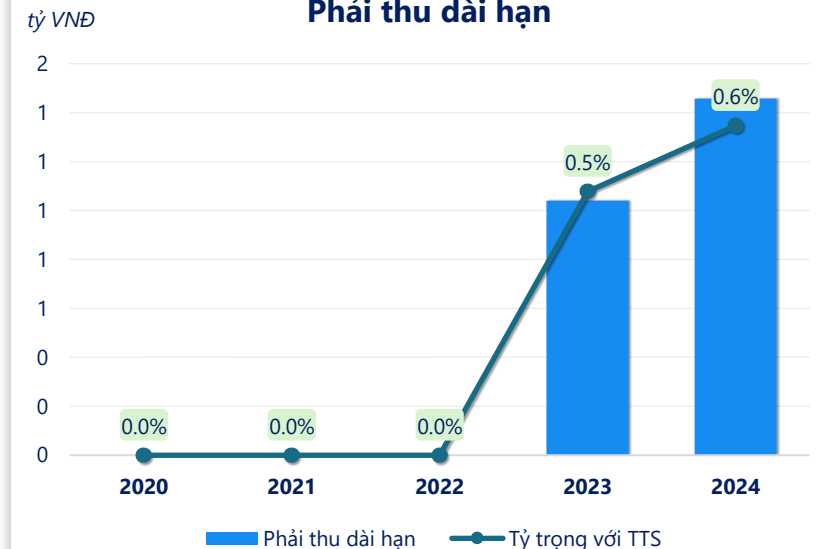
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



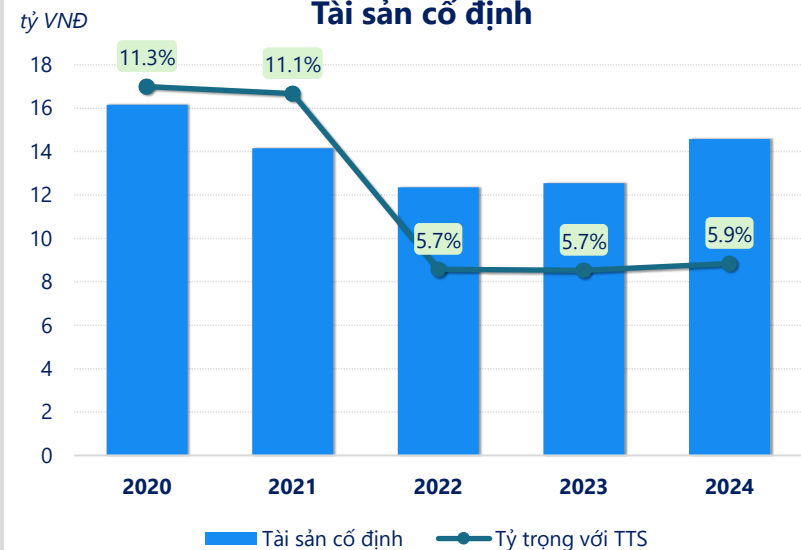
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



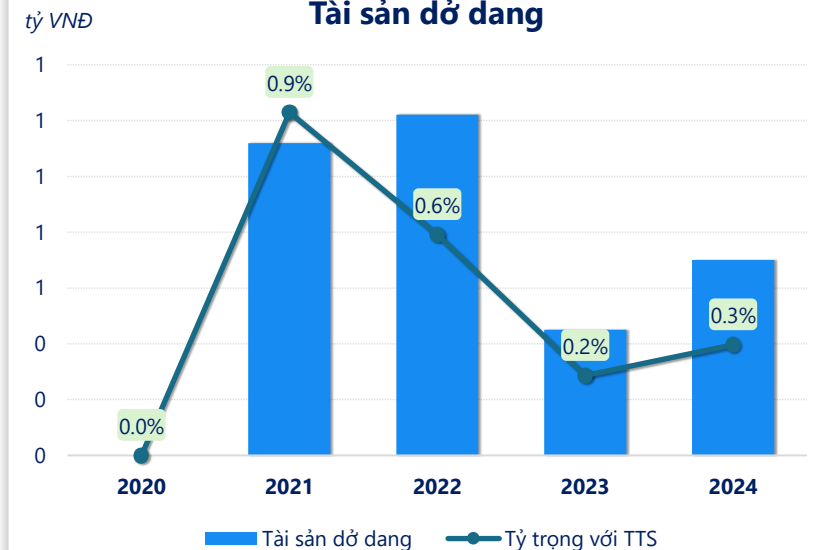
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

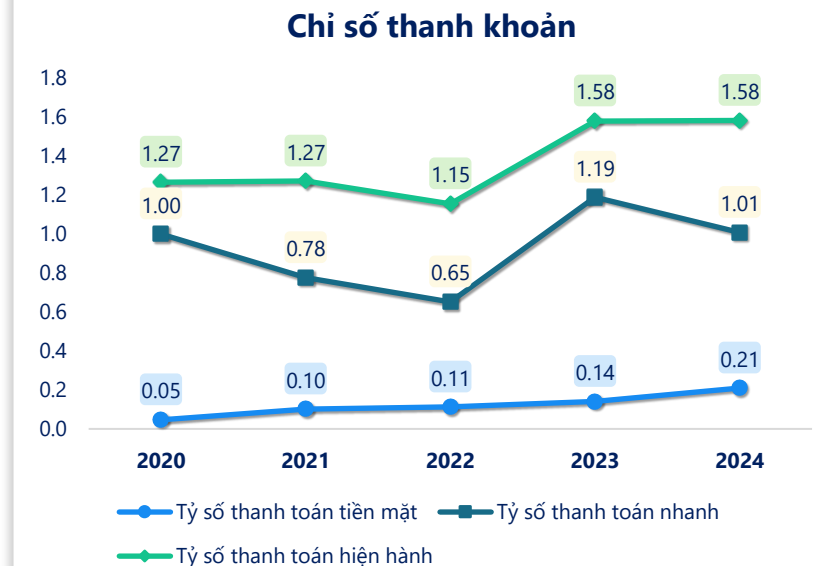
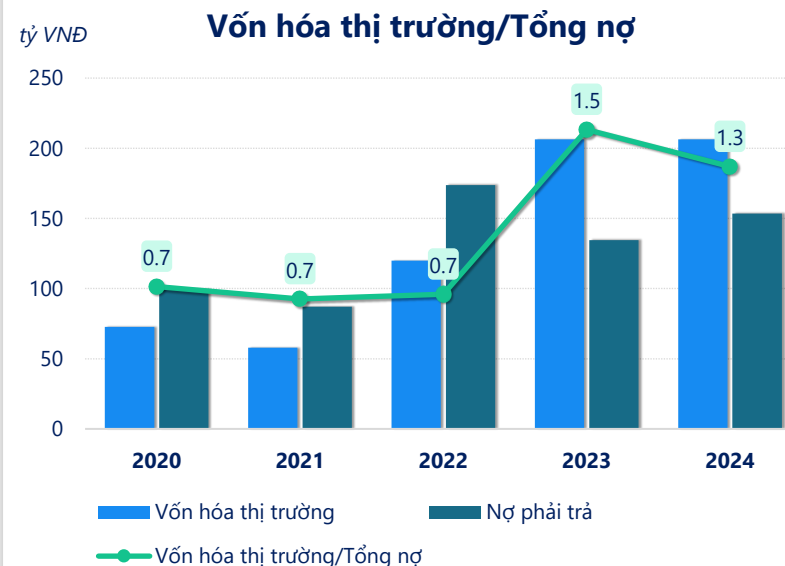
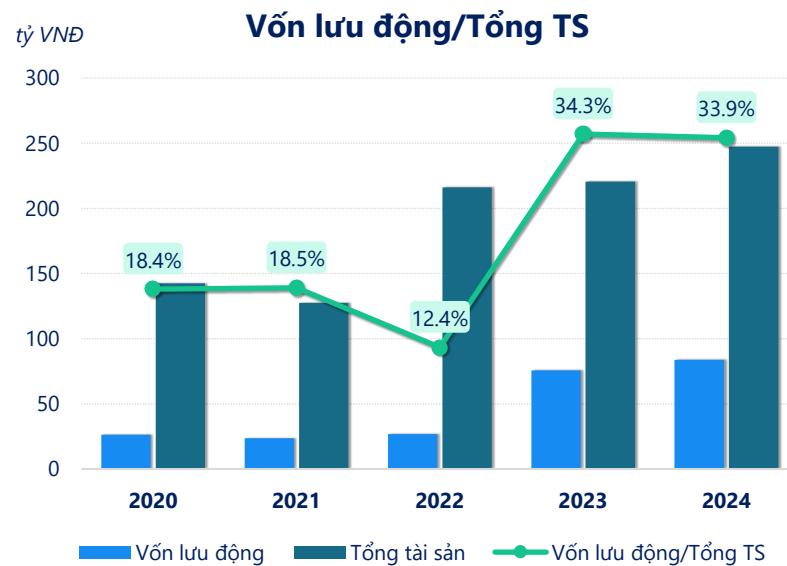
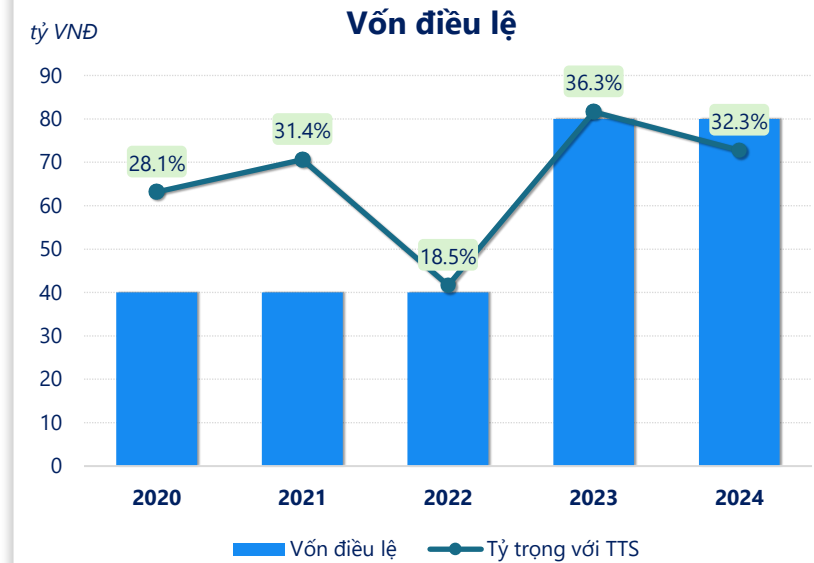
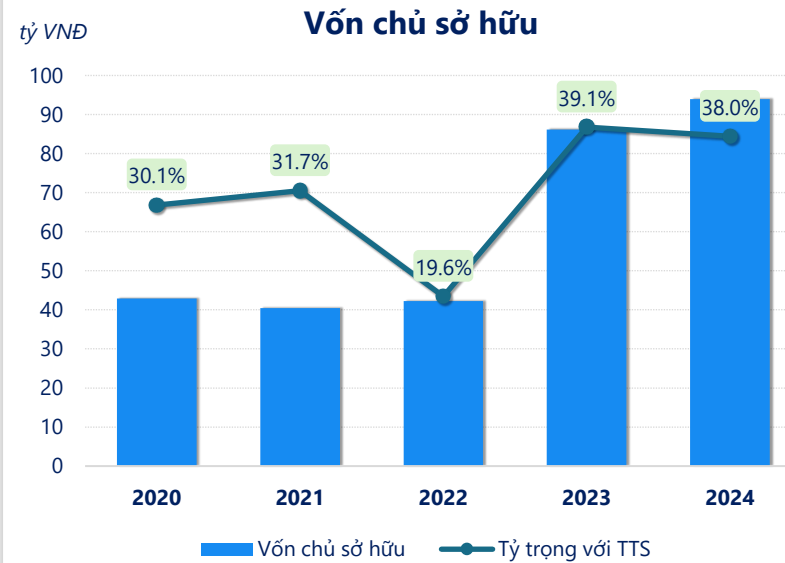
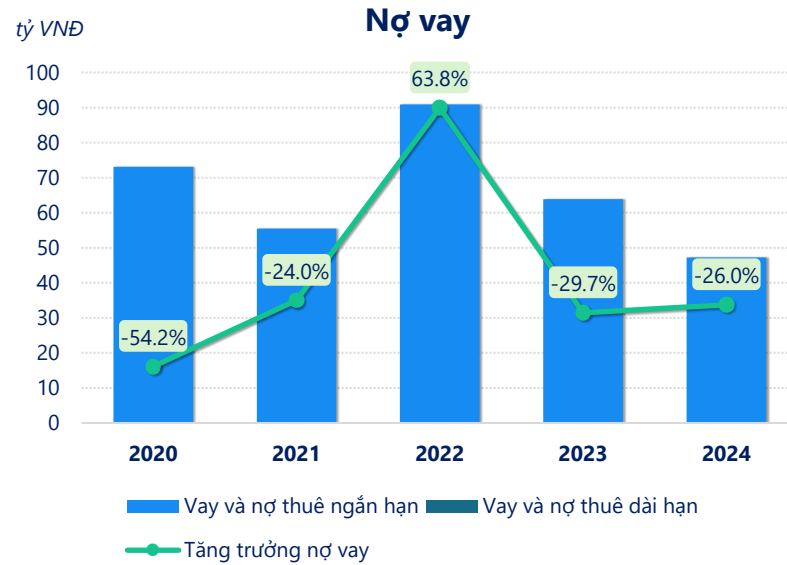


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>248</b>	<b>221</b>	<b>12.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>229</b>	<b>206</b>	<b>11.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	30.2	18.3	64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	4.06	-100%
Phải thu ngắn hạn	111	132	-16.2%
Hàng tồn kho	83.1	51.0	62.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	0.48	947%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>18.7</b>	<b>14.6</b>	<b>27.8%</b>
Phải thu dài hạn	1.46	1.04	40.1%
Tài sản cố định	13.7	12.5	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.60	0.45	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.02	0.02	-4.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.84</b>	<b>0.55</b>	<b>418%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>154</b>	<b>134</b>	<b>14.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>147</b>	<b>130</b>	<b>12.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.3	63.9	-26.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	25.7	25.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.57</b>	<b>4.07</b>	<b>61.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.9</b>	<b>86.1</b>	<b>9.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.9</b>	<b>86.1</b>	<b>9.1%</b>
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>246</b>	<b>95.9</b>	<b>240</b>	<b>252</b>	<b>387</b>
Giá vốn hàng bán	222	82.9	222	227	357
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.1</b>	<b>13.1</b>	<b>18.1</b>	<b>25.3</b>	<b>30.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.04	0.30	0.29	0.24	0.17
Chi phí TC	8.29	4.04	4.15	5.95	4.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.29</b>	<b>4.03</b>	<b>0.41</b>	<b>5.54</b>	<b>4.66</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0	0	4.73	5.90
Chi phí QLDN	12.4	11.9	12.6	13.0	16.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.21</b>	<b>-2.56</b>	<b>1.64</b>	<b>1.84</b>	<b>3.70</b>
Lợi nhuận khác	0.43	0.09	0.18	2.15	4.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.64</b>	<b>-2.47</b>	<b>1.83</b>	<b>4.00</b>	<b>7.82</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.64</b>	<b>-2.47</b>	<b>1.83</b>	<b>4.00</b>	<b>7.82</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.64</b>	<b>-2.47</b>	<b>1.83</b>	<b>4.00</b>	<b>7.82</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.6	23.9	-13.7	-16.2	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.68	-2.11	-11.1	2.08	-1.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.4	-17.6	35.4	12.9	-16.6
Tiền đầu kỳ	6.66	4.60	8.87	19.5	18.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.05</b>	<b>4.27</b>	<b>10.6</b>	<b>-1.18</b>	<b>11.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.00	-0.05
Tiền cuối kỳ	4.60	8.87	19.5	18.3	30.2